TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
	Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
	Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
	Ông Kim Kang Ho	Thành viên
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Đào Văn Đại	Trưởng ban
	Ông Lê Anh Quốc	Phó ban
	Bà Nguyễn Quỳnh Như	Phó ban
	Ông Hoàng Đăng Ánh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Quang Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con.

S.Đ.K.K.D: 0300452060 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 26 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo là không trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8594
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2019 VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**742.965.895.203**	**834.137.339.376**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**204.848.967.924**	**259.274.365.156**
111	Tiền		42.248.967.924	84.874.365.156
112	Các khoản tương đương tiền		162.600.000.000	174.400.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	10.000.000.000	10.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**441.980.214.794**	**466.052.565.966**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53.564.652.404	51.978.747.513
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	46.680.129.062	47.439.279.062
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	373.570.323.477	396.634.539.391
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(31.834.890.149)	(30.000.000.000)
140	**Hàng tồn kho**		**23.073.900.445**	**32.450.512.124**
141	Hàng tồn kho	9	23.073.900.445	32.450.512.124
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**63.062.812.040**	**66.359.896.130**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.281.242.861	1.934.832.020
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15	60.605.574.949	64.249.069.880
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		175.994.230	175.994.230
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.365.010.702.072**	**1.378.977.747.034**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
216	Phải thu dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
220	**Tài sản cố định**		**122.773.068.988**	**123.663.524.295**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	22.660.468.607	23.550.923.914
222	Nguyên giá		79.349.536.184	80.333.365.291
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(56.689.067.577)	(56.782.441.377)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	100.112.600.381	100.112.600.381
228	Nguyên giá		101.191.223.281	101.191.223.281
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
230	**Bất động sản đầu tư**	11	**734.101.050.747**	**754.507.028.719**
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(117.973.107.831)	(97.567.129.859)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.008.844.876**	**1.008.844.876**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.008.844.876	1.008.844.876
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**404.514.647.079**	**388.880.912.885**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	400.311.972.126	400.311.972.126
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	30.359.957.249	14.359.957.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(28.157.282.296)	(27.791.016.490)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**101.613.090.382**	**109.917.436.259**
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	101.613.090.382	106.606.581.738
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	-	3.310.854.521
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**2.107.976.597.275**	**2.213.115.086.410**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2019 VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**805.979.978.673**	**832.961.326.725**
310	**Nợ ngắn hạn**		**498.613.010.994**	**497.866.001.918**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	283.296.357.017	306.248.291.569
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	15	2.330.516.297	4.764.188.760
314	Phải trả người lao động		11.745.630.014	13.222.392.084
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		2.488.657.267	3.052.206.219
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16(a)	27.272.727.273	27.272.727.273
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	88.981.061.871	62.290.912.731
320	Vay ngắn hạn	18(a)	28.121.855.608	28.572.727.562
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	54.376.205.647	52.442.555.720
330	**Nợ dài hạn**		**307.366.967.679**	**335.095.324.807**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16(b)	34.090.909.115	47.727.272.747
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	7.876.088.575	7.457.627.285
338	Vay dài hạn	18(b)	265.399.969.989	279.910.424.775
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.301.996.618.602**	**1.380.153.759.685**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.301.996.618.602**	**1.380.153.759.685**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	866.001.240.000	866.001.240.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*866.001.240.000*	*866.001.240.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	133.918.052.614	133.918.052.614
415	Cổ phiếu quỹ	21	(14.595.110.632)	(14.595.110.632)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	259.111.461.673	159.111.461.673
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	57.560.974.947	235.718.116.030
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*46.197.152.103*	*160.532.283.908*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*11.363.822.844*	*75.185.832.122*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**2.107.976.597.275**	**2.213.115.086.410**

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	2018 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**103.018.244.684**	**132.360.077.515**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**103.018.244.684**	**132.360.077.515**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	25	**(72.120.660.893)**	**(95.622.048.609)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**30.897.583.791**	**36.738.028.906**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	9.042.145.282	14.391.575.391
22	Chi phí tài chính		(366.265.806)	-
25	Chi phí bán hàng		(99.212.289)	(1.436.105.113)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(24.695.520.683	(23.433.961.921)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.778.730.295**	**26.259.537.263**
31	Thu nhập khác		465.000.958	-
32	Chi phí khác		(216.428.517)	(693.170.571)
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**248.572.441**	**(693.170.571)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.027.302.736**	**25.566.366.692**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	28	**(352.625.371)**	**(3.906.121.540)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	14, 28	**(3.310.854.521)**	**-**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**11.363.822.844**	**21.660.245.152**

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	2018 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.027.302.736**	**25.566.366.692**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư		22.285.235.537	22.691.762.043
03	Các khoản dự phòng		1.834.890.149	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.943.027.188)	(12.953.350.876)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**30.204.401.234**	**35.304.777.859**
09	Giảm các khoản phải thu		24.827.364.173	82.762.319.248
10	Giảm hàng tồn kho		9.376.611.679	1.593.723.528
11	Giảm các khoản phải trả		(10.937.631.726)	(22.685.176.639)
12	Giảm chi phí trả trước		4.647.080.515	5.224.248.120
15	Thuế TNDN đã nộp		(4.415.290.984)	(6.189.734.456)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.312.800.000)	(682.836.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**52.389.734.891**	**95.327.321.660**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.186.654.546)	(26.996.678.734)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		465.000.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.000.000.000)	(748.237.250)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.095.737.063	6.972.142.044
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(6.625.917.483)**	**(20.772.773.940)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(1.876.816.402)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		-	18.935.800.000
34	Chi trả nợ gốc vay		(14.961.326.740)	(9.525.388.815)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu		(85.227.887.900)	(103.637.317.400)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(100.189.214.640)**	**(96.103.722.617)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(54.425.397.232)**	**(21.549.174.897)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**259.274.365.156**	**305.246.630.772**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**204.848.967.924**	**283.697.455.875**

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt được trình bày ở Thuyết minh 30.

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn" hay "PVN").

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; và
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp; 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày ở Thuyết minh 4. Chi tiết của 4 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	40,81	51
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Nha Trang	99,79	100
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale") (Thuyết minh 4(b))	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	Thành phố Hồ Chí Minh	22,44	51
4	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Công Nghệ Xanh	Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế	Thành phố Hồ Chí Minh	40,02	50

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 46 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 43 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là hàng hóa bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá và hàng hóa khác. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng sở hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng hóa khác được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm.

2.7 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	14% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm máy tính	12,5%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không phải trích khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ/năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ/năm kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

(d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ/năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ/năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ/năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ/năm hay một kỳ/năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ/năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	305.019.614	603.512.941
Tiền gửi ngân hàng (*)	41.943.948.310	84.270.852.215
Các khoản tương đương tiền (**)	162.600.000.000	174.400.000.000
	204.848.967.924	259.274.365.156

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền 1 tỷ Đồng do Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA) chuyển khoản vào từ nguồn tài sản của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội sau khi công ty này giải thể. Hiện tại Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để xác định quyền và nghĩa vụ của khoản tiền này.

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,5% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,5% đến 5,2%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong các khoản tương đương tiền trên là 2 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với giá trị là 29.600.000.000 Đồng và 13.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho doanh thu chưa thực hiện nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn trên đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh, một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 30(b)).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2019			31.12.2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào công ty con (i)	400.311.972.126	(25.791.016.490)	374.520.955.636	400.311.972.126	(25.791.016.490)	374.520.955.636
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	30.359.957.249	(366.265.806)	29.993.691.443	14.359.957.249	-	14.359.957.249
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
	432.671.929.375	(28.157.282.296)	404.514.647.079	416.671.929.375	(27.791.016.490)	388.880.912.885

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

				30.6.2019					31.12.2018				
STT	Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") (i)	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	80,04	80,04	113.600.000.000	261.734.400.000	-	80,04	80,04	113.600.000.000	308.764.800.000	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Quảng Ngãi	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA") (ii)	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Hà Nội	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-	78,61	78,61	58.962.908.969	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Vũng Tàu	70	70	64.341.999.232	(*)	-	70	70	64.341.999.232	(*)	-
5	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	31.681.662.678	(*)	-	60	60	31.681.662.678	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)
7	Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (iii)	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	21,46	51	10.733.401.247	(*)	-	21,46	51	10.733.401.247	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (iv)	Hỗ trợ vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh	44	67	6.600.000.000	(*)	-	44	67	6.600.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	5.100.000.000	(*)	-	51	51	5.100.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (v)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)
						400.311.972.126		(25.791.016.490)			400.311.972.126		(25.791.016.490)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào PSD được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cổ phiếu của PSD với số lượng là 20.448.000 cổ phiếu, đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 32(d)).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cổ phiếu của PSA với số lượng là 5.345.200 cổ phiếu đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(v) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

			30.6.2019				31.12.2018			
Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Bà Rịa – Vũng Tàu	24	14.359.957.249	(*)	(366.265.806)	24	14.359.957.249	(*)	-
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (**)	Dịch vụ nghỉ dưỡng	Phú Yên	20	16.000.000.000	(*)	-	-	-		-
				30.359.957.249		(366.265.806)		14.359.957.249		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này, vì đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

			30.6.2019				31.12.2018			
Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Thương mại	Quảng Ngãi	0,2	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	0,2	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực	*10.923.500.000*	*10.923.500.000*
Khác	*6.106.833.373*	*5.654.011.851*
	17.030.333.373	16.577.511.851
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	36.534.319.031	35.401.235.662
	53.564.652.404	51.978.747.513

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: Không có).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	*42.662.223.802*	*42.662.223.802*
Khác	*4.017.905.260*	*4.777.055.260*
	46.680.129.062	47.439.279.062

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cổ tức phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	-	24.394.350.028	-
Phải thu bán cổ phần từ một bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	334.646.715.791	(30.000.000.000)	331.986.276.275	(30.000.000.000)
Phải thu lãi tiền gửi	620.287.671	-	673.879.452	-
Đặt cọc	25.973.800.000	-	25.973.800.000	-
Khác	7.229.520.015	(742.540.149)	8.506.233.636	-
	373.570.323.477	(30.742.540.149)	396.634.539.391	(30.000.000.000)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trích lập cho phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và phải thu ngắn hạn khác từ một công ty con liên quan tới hỗ trợ vốn lưu động.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa bất động sản (*)	23.015.664.445	-	32.450.512.124	-
Hàng hóa khác	58.236.000	-	-	-
	23.073.900.445	-	32.450.512.124	-

(*) Hàng hóa bất động sản thể hiện giá trị bất động sản để bán của Dự án Khu dân cư 41D Vũng Tàu tại số 41D Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu ("Dự án 41D Vũng Tàu").

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	61.670.169.589	7.509.514.795	7.092.905.147	4.060.775.760	**80.333.365.291**
Mua trong kỳ	-	-	1.186.654.546	-	**1.186.654.546**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(901.237.273)	(1.269.246.380)	**(2.170.483.653)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	61.670.169.589	7.509.514.795	7.378.322.420	2.791.529.380	**79.349.536.184**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	42.817.901.183	5.642.408.937	4.621.285.058	3.700.846.199	**56.782.441.377**
Khấu hao trong kỳ	1.120.170.840	227.612.223	435.248.218	96.226.284	**1.879.257.565**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(703.384.985)	(1.269.246.380)	**(1.972.631.365)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	43.938.072.023	5.870.021.160	4.353.148.291	2.527.826.103	**56.689.067.577**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	18.852.268.406	1.867.105.858	2.471.620.089	359.929.561	**23.550.923.914**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	17.732.097.566	1.639.493.635	3.025.174.129	263.703.277	**22.660.468.607**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 22,1 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18,17 tỷ Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	100.112.600.381	1.078.622.900	**101.191.223.281**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	1.078.622.900	**1.078.622.900**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	100.112.600.381	-	**100.112.600.381**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.078.622.900 Đồng.

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	852.074.158.578
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	97.567.129.859
Khấu hao trong kỳ	20.405.977.972
	117.973.107.831
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	754.507.028.719
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	734.101.050.747

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được xây dựng để cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

Trong 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 59.465.838.792 Đồng (6 tháng đầu năm 2018: 60.838.043.141 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ/năm tài chính.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết của chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí thuê (*)	99.726.892.651	100.947.988.539
Công cụ, dụng cụ	1.886.197.731	5.658.593.199
	101.613.090.382	106.606.581.738

(*) Bao gồm khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	106.606.581.738	116.965.423.149
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.993.491.356)	(10.358.841.411)
Số dư cuối kỳ/năm	101.613.090.382	106.606.581.738

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	3.310.854.521

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.310.854.521	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 28)	(3.310.854.521)	3.310.854.521
Số dư cuối kỳ/năm	-	3.310.854.521

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cường Thịnh	*3.346.123.688*	*3.346.123.688*	*6.740.034.744*	*6.740.034.744*
Khác	*552.645.963*	*552.645.963*	*2.747.657.503*	*2.747.657.503*
	3.898.769.651	3.898.769.651	9.487.692.247	9.487.692.247
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	279.397.587.366	279.397.587.366	296.760.599.322	296.760.599.322
	283.296.357.017	283.296.357.017	306.248.291.569	306.248.291.569

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế TNDN	352.625.371	4.415.290.984
Thuế thu nhập cá nhân	1.977.890.926	348.897.776
	2.330.516.297	4.764.188.760

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cấn trừ giữa thuế GTGT phải thu và phải trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	64.249.069.880	3.159.846.344	-	(6.803.341.275)	60.605.574.949
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	4.415.290.984	352.625.371	(4.415.290.984)	-	352.625.371
Thuế GTGT	-	6.887.833.274	(84.491.999)	(6.803.341.275)	-
Thuế thu nhập cá nhân	348.897.776	2.861.688.004	(1.232.694.854)	-	1.977.890.926
Thuế đất	-	692.472.923	(692.472.923)	-	-
	4.764.188.760	10.794.619.572	(6.424.950.760)	(6.803.341.275)	2.330.516.297

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Doanh thu cho thuê nhận trước	27.272.727.273	27.272.727.273

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Doanh thu cho thuê nhận trước	34.090.909.115	47.727.272.747

Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn để thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 11).

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả bên liên quan cho hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 31(b))	79.429.330.445	37.048.237.344
Phải trả bên liên quan cho các quỹ sử dụng theo quy định của ngành nghề kinh doanh (Thuyết minh 31(b))	3.596.071.804	3.621.071.804
Phải trả bên liên quan cho việc điều chỉnh hợp đồng thuê (Thuyết minh 31(b))	-	17.047.122.604
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	1.827.105.700	2.045.179.600
Khác	4.128.553.922	2.529.301.379
	88.981.061.871	62.290.912.731

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	7.030.627.285	7.030.627.285
Khác	845.461.290	427.000.000
	7.876.088.575	7.457.627.285

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến Hợp đồng thuê đất số 14/HDTD ngày 25 tháng 1 năm 1996 cho lô đất số 8 và số 9 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu. Số tiền thuê đất hàng năm phải trả sẽ dựa trên thông báo của Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

18 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn – Vay dài hạn đến hạn trả

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Á Châu	28.572.727.562	-	(14.961.326.740)	14.510.454.786	28.121.855.608

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	279.910.424.775	-	-	(14.510.454.786)	265.399.969.989

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2018 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn; và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty (Thuyết minh 4(b)).

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 25), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	52.442.555.720	46.411.417.168
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 21)	4.511.149.927	9.007.974.552
Sử dụng quỹ	(2.577.500.000)	(2.976.836.000)
Số dư cuối kỳ/năm	54.376.205.647	52.442.555.720

20 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.590.310)	-	(1.590.310)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.009.814	-	85.009.814	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
PVN	20.973.851	24,7	20.973.851	24,7
Phần vốn của các đối tượng khác	64.035.963	75,3	64.035.963	75,3
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.009.814	100	85.009.814	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	866.001.240.000	133.918.052.614	-	159.111.461.673	273.460.407.260	**1.432.491.161.547**
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(14.595.110.632)	-	-	**(14.595.110.632)**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	75.185.832.122	**75.185.832.122**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(103.920.148.800)	**(103.920.148.800)**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.007.974.552)	**(9.007.974.552)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	866.001.240.000	133.918.052.614	(14.595.110.632)	159.111.461.673	235.718.116.030	**1.380.153.759.685**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	11.363.822.844	**11.363.822.844**
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(85.009.814.000)	**(85.009.814.000)**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(4.511.149.927)	**(4.511.149.927)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	**-**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	866.001.240.000	133.918.052.614	(14.595.110.632)	259.111.461.673	57.560.974.947	**1.301.996.618.602**

(*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2019 là 10% trên mệnh giá cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2019 là 4.511.149.927 Đồng và quỹ đầu tư phát triển là 100.000.000.000 Đồng.

22 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.045.179.600	1.762.348.200
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 21)	85.009.814.000	103.920.148.800
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(82.987.897.255)	(101.175.079.570)
Giảm khác	(2.239.990.645)	(2.462.237.830)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 17(a))	1.827.105.700	2.045.179.600

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 9.624,33 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.887,37 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 32(a)).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	1.598.872.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ cho thuê	76.507.379.896	83.532.695.777
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ quản lý cho các bên liên quan (Thuyết minh 31(a))	15.312.890.256	12.839.420.199
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ nhân sự	-	34.389.089.539
Doanh thu thuần bán hàng hóa bất động sản	11.197.974.532	-
	103.018.244.684	132.360.077.515

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	1.593.723.528
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đã cung cấp	46.226.390.826	46.583.767.324
Giá vốn của dịch vụ quản lý	2.163.687.707	-
Giá vốn của dịch vụ nhân sự đã cung cấp	-	33.165.041.626
Chi phí lãi vay được hoàn trả của Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 18)	14.295.734.681	14.279.516.131
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	9.434.847.679	-
	72.120.660.893	95.622.048.609

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 31(a))	1.532.871.647	1.437.156.389
Lãi tiền gửi	5.371.193.635	6.910.191.341
Cổ tức được chia (Thuyết minh 31(a))	2.138.080.000	6.043.560.000
Khác	-	667.661
	9.042.145.282	14.391.575.391

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	9.042.673.285	7.751.804.370
Chi phí quản lý	1.032.300.460	2.601.629.136
Chi phí văn phòng	1.547.478.000	353.688.631
Chi phí khấu hao	483.121.651	2.033.341.873
Khác	12.589.947.287	10.693.497.911
	24.695.520.683	23.433.961.921

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.228.458.691	25.566.366.692
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.445.691.738	5.113.273.338
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(427.616.000)	(1.208.712.000)
Chi phí không được khấu trừ	645.404.154	1.560.202
Chi phí thuế TNDN (*)	3.663.479.892	3.906.121.540
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	352.625.371	3.906.121.540
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	3.310.854.521	-
	3.663.479.892	3.906.121.540

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Giá vốn hàng hóa bất động sản đã bán	9.434.847.679	-
Chi phí nhân viên	9.042.673.285	40.916.845.996
Chi phí khấu hao	22.285.235.537	22.691.762.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.497.625.663	10.183.062.373
Chi phí lãi vay được hoàn trả từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 18)	14.295.734.681	14.279.516.131
Chi phí quản lý phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 31(a))	11.365.183.839	10.770.824.808
Công cụ, dụng cụ	6.026.482.374	7.071.472.243
Chi phí thuê văn phòng	9.187.566.902	9.187.566.902
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.834.890.149	-
Khác	945.153.756	3.797.341.619
	96.915.393.865	118.898.392.115

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	-	6.500.082.952

(b) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn như được trình bày ở Thuyết minh 3.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của một công ty con như được trình bày ở Thuyết minh 4(a).

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Vay theo khế ước thông thường	-	18.935.800.000

(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	14.961.326.740	9.525.388.815

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,7% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 20).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, các công ty con, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các công ty con	15.080.768.680	15.939.382.593
Các công ty thành viên thuộc PVN	57.403.824.152	82.481.700.969
	72.484.592.832	98.421.083.562
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	9.187.566.902	9.187.566.902
Các công ty con	3.015.150.905	3.429.564.431
Các công ty thành viên thuộc PVN	469.905.245	-
	12.672.623.052	12.617.131.333
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.539.394.368	3.178.552.585
iv) Phí quản lý		
Phí quản lý trả cho PVN (Thuyết minh 29)	3.195.988.167	2.601.629.136
Phí quản lý trả cho công ty con (Thuyết minh 29)	8.169.195.672	8.169.195.672
Phí quản lý thu từ các công ty con (Thuyết minh 24)	15.312.890.256	12.839.420.199
	26.678.074.095	23.610.245.007
v) Lãi hỗ trợ vốn lưu động		
Các công ty con (Thuyết minh 26)	1.532.871.647	1.437.156.389
vi) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 26)		
Các công ty con	2.138.080.000	6.043.560.000

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
vii) Chia cổ tức		
PVN	20.973.851.000	25.169.460.039
Công ty con	2.150.841.000	2.581.009.200
	23.124.692.000	27.750.469.239
viii) Hỗ trợ vốn		
Tiền thu hỗ trợ vốn lưu động từ các công ty con	1.358.861.656.718	1.175.318.730.522
Tiền chi hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con	1.319.705.863.933	1.089.452.519.908

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty thành viên thuộc PVN	36.534.319.031	35.401.235.662
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty con	339.746.715.791	361.480.626.303
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Các công ty con	166.399.200	-
PVN	279.011.188.166	296.760.599.322
Các công ty thành viên thuộc PVN	220.000.000	-
	279.397.587.366	296.760.599.322
iv) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 16(a))		
Công ty thành viên thuộc PVN	27.272.727.273	27.272.727.273

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
v) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Thuyết minh 16(b))		
Công ty thành viên thuộc PVN	34.090.909.115	47.727.272.747
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))		
PVN	3.596.071.804	3.621.071.804
Các công ty con	79.429.330.445	37.048.237.344
Công ty thành viên thuộc PVN (*)	-	17.047.122.604
	83.025.402.249	57.716.431.752

(*) Phải trả ngắn hạn khác cho công ty thành viên thuộc PVN thể hiện giá trị điều chỉnh doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê phát sinh trong năm 2018.

32 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trong 70 năm tính từ năm 2009 với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất đến năm 2022. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ký hợp đồng thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất, thuê văn phòng	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	15.999.768.000	-
Từ 1 đến 5 năm	9.387.073.393	967.806.553
Trên 5 năm	52.809.977.575	53.229.360.415
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	78.196.818.968	54.197.166.968

32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê lại văn phòng, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê hoạt động	
	30.6.2019 VND	**31.12.2018 VND**
Dưới 1 năm	107.771.941.913	109.586.723.729
Từ 1 đến 5 năm	336.553.317.254	349.657.411.749
Trên 5 năm	182.538.316.808	223.083.637.210
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	626.863.575.975	682.327.772.688

(b) Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn đã góp tại ngày 30.6.2019 VND	Số vốn còn phải góp tại ngày 30.6.2019 VND
PSSSG	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (*)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (**)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	360.700.000.000		26.733.401.247	333.966.598.753

32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết góp vốn (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(**) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.098 tỷ Đồng và 20 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.812,6 tỷ Đồng và 30 triệu Đô la Mỹ); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 7 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

(d) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có một hợp đồng bảo lãnh với một ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019				
	Dịch vụ cho thuê VND	**Dịch vụ nhân sự VND**	**Dịch vụ quản lý VND**	**Kinh doanh bất động sản và hàng hóa khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.507.379.896	-	15.312.890.256	11.197.974.532	**103.018.244.684**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(60.522.125.507)	-	(2.163.687.707)	(9.434.847.679)	**(72.120.660.893)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.985.254.389	-	13.149.202.549	1.763.126.853	**30.897.583.791**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018				
	Dịch vụ cho thuê VND	**Dịch vụ nhân sự VND**	**Dịch vụ quản lý VND**	**Kinh doanh bất động sản và hàng hóa khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.532.695.777	34.389.089.539	12.839.420.199	1.598.872.000	**132.360.077.515**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(60.863.283.455)	(33.165.041.626)	-	(1.593.723.528)	**(95.622.048.609)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.669.412.322	1.224.047.913	12.839.420.199	5.148.472	**36.738.028.906**

34 NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất và thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và Nợ tiền tàng* và Thông tư số 200/2014/TT-BTC – *Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp* do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Chủ tịch HĐQT chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến hợp đồng thuê nêu trên nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2019.

S.Đ.K.K.D: 0300452060 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT